TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2017/HNGĐ- PT
Ngày: 14-7- 2017
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Văn Be.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Son;

Ông Nguyễn Duy Lâm.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Ngọc Hân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa***: Ông Trần Quốc Vương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 14 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2017/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2017 về việc "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 26/2017/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2017/QĐ-PT ngày 19 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị X, sinh năm: 1968; địa chỉ cư trú: Khu phố 3/314C, Nội ô B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn T, sinh năm: 1967; địa chỉ cư trú: Khu phố 3/314C, Nội ô B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Bà Nguyễn Thị Minh R, sinh năm: 1954; địa chỉ cư trú: Tổ 36, Ô 4, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; Tòa án không triệu tập.

3.2. Anh Lê Minh N, sinh năm: 1976; địa chỉ cư trú: Ô 5/11A, khu phố T thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; Tòa án không triệu tập.

3.3. Bà Lâm Thị C, sinh năm: 1954; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện T tỉnh Tây Ninh; Tòa án không triệu tập.

3.4. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1973; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm: 1952; địa chỉ cư trú: Ấp V, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh; Tòa án không triệu tập.

3.6. Chị Huỳnh Kim L, sinh năm: 1974; địa chỉ cư trú: Ấp V, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh; Tòa án không triệu tập.

3.7. Chị Mai Thanh L, sinh năm: 1972; địa chỉ cư trú: Số 24, Ô 2, tổ 18, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

3.8. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm: 1953; địa chỉ cư trú: Số 113, đường Đặng Văn T, khu phố L, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; Tòa án không triệu tập.

3.9. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1932; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện T tỉnh Tây Ninh. Tạm trú: Khu phố 3/314, Nội ô B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; Tòa án không triệu tập.

3.10. Anh Nguyễn Văn M, sinh năm: 1968; địa chỉ cư trú: Ô 5/48, khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; Tòa án không triệu tập.

3.11. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1947; địa chỉ cư trú: Ô 5/47, khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; Tòa án không triệu tập.

3.12. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; địa chỉ trụ sở: Số 118, Trần Hữu D,M,T, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thành D – chức vụ: Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện B; Tòa án không triệu tập.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Trần Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22-9-2015, ngày 07-3-2016 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn T chung sống vào năm 1986 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T vào ngày 11-12-2002. Đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chị nghi ngờ anh T có quan hệ với người phụ nữ khác, chị nói anh T không thừa nhận còn đánh chị nhiều lần vợ chồng không còn chung sống từ năm 2015 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 03 con chung gồm Trần Thị Thanh T1, sinh ngày 24-3-1987, Trần Thanh T2, sinh ngày 12-3-1995 và Trần Văn T3, sinh ngày 04-01-2003. Hiện cháu T1 và cháu T2 đã thành niên và có khả năng tự lao động được nên chị không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu T3 trước đây vợ chồng thống nhất giao cho anh T nuôi, nhưng hiện cháu T3 đang sống với chị cũng như có nguyện vọng được sống với chị nên chị yêu cầu được nuôi cháu T3 và không yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có các tài sản chung gồm:

Phần đất có diện tích thực tế là 4.167,3 m^2, thuộc thửa số 59, tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04235/QSDĐ/2233/2008/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 16-10-2008 vợ chồng đứng tên.

Phần đất có diện tích thực tế là 4.350,7 m^2, thuộc thửa số 42, tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01874/QSDĐ/331/QĐ-UB(H) do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 24-11-1998 anh T đứng tên.

Phần đất có diện tích thực tế là 7.065,4 m^2, thuộc các thửa 67,75,87 tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03888/QSDĐ/1069/2008/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 04-6-2008 vợ chồng đứng tên.

Phần đất có diện tích thực tế là 3.361 m^2, thuộc thửa số 66, tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01893 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 11-10-2012 vợ chồng đứng tên.

Phần đất có diện tích thực tế là 3.789,3 m^2, thuộc thửa số 231, tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01723QSDĐ/450708 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13-06-1998 cho anh Nguyễn Văn M đứng tên. Vợ chồng sang nhượng của anh M chưa sang tên.

Tất cả 5 phần đất đều tọa lạc tại: Ấp V, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Tất cả 5 phần đất nói trên có diện tích thực tế là 22.733,7 m^2 được định giá là 35.000 đồng/m^2 nên 22.733,7 m^2 x 35.000 đồng/ m^2 = 795.679.500 đồng.

Phần đất có diện tích 161,1 m^2, thuộc thửa số 343, tờ bản đồ số 38, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00290/54/2009/HĐ-CN (HL) do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 07-7-2009 anh T đứng tên. Nguồn gốc đất do cha mẹ anh T cho vợ chồng vào năm 1996. Trên đất hiện có nhà cấp 4A diện tích ngang 5 m x dài 18 m = 90 m^2, cùng các công trình phụ như máy che, hàng rào các loại chị thống nhất nhà và công trình phụ trên đất có giá là 150.000.000 đồng.

Các vật dụng trong nhà gồm: 01 tủ lạnh hiệu LG loại 450 lít giá 3.000.000 đồng, 01 máy giặt hiệu Panasonic loại 7kg giá 1.000.000 đồng, 02 máy lạnh hiệu Panasonic loại 01 HP giá 7.000.000 đồng/2máy và 01 máy nước nóng lạnh không rõ hiệu loại 100 lít giá 4.000.000 đồng. Tổng cộng là 15.000.000 đồng.

Về nợ chung: Vợ chồng chị có các khoản nợ sau:

Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện B, tỉnh Tây Ninh số tiền 280.000.000 đồng cùng phần lãi. Số nợ này anh T vừa trả xong vào ngày 24-4-2017 bằng nguồn tiền riêng của anh T. Tổng số tiền vốn và lãi mà anh T đã trả là 313.630.333 đồng và chị chấp nhận hoàn trả lại cho anh T ½ số nợ này.

Nợ bà Nguyễn Thị Minh R số tiền 17.000.000 đồng. Nợ chị Huỳnh Kim L số tiền 40.000.000 đồng và 1,5 chỉ vàng 24K 9t8. Nợ chị Mai Thanh L số tiền 240.000.000 đồng. Nợ bà Lâm Thị C số tiền 25.000.000 đồng. Nợ chị Nguyễn Thị T số tiền 20.000.000 đồng. Nợ bà Nguyễn Thị K số tiền 15.500.000 đồng.

Nợ anh Lê Minh N số tiền 30.052.000 đồng. Nợ bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 12.500.000 đồng. Nợ bà Nguyễn Thị T số tiền 20.000.000 đồng.

Về tài sản chung nợ chung: Chị yêu cầu chia đôi tất cả. Nguyện vọng của chị là giao hết tài sản và nợ cho anh T, giá trị tài sản chung còn thừa lại sau khi trả nợ chị yêu cầu anh T có nghĩa vụ giao lại cho chị ½.

Bị đơn anh Trần Văn T trình bày: Anh thừa nhận về thời gian kết hôn như chị X trình bày là đúng. Theo anh nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do chị X đi chơi cùng bạn bè, anh góp ý chị X không nghe bỏ nhà ra đi từ năm 2015 cho đến nay. Anh đồng ý với yêu cầu ly hôn của chị X.

Về con chung: Anh thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của chị X về con chung.

Về tài sản chung: Phần đất cất nhà có diện tích 161,1m^2, tọa lạc tại khu phố 3, Nội ô B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh là tài sản riêng do cha, mẹ anh tặng cho anh, không đồng ý chia theo yêu cầu của chị X. Còn các tài sản còn lại anh đồng ý là tài sản chung của vợ chồng.

Về nợ chung: Đối với 02 khoản nợ của chị L và chị T, theo anh vợ chồng không có 02 khoản nợ này, nếu có thì là nợ riêng của chị X. Đối với số nợ của bà H là nợ vàng, không phải là nợ tiền như chị X đã khai. Việc bà H yêu cầu vợ chồng anh cùng có nghĩa vụ trả cho bà H số vàng 2,5 lượng vàng SJC là đúng nên anh yêu cầu vợ chồng cùng có nghĩa vụ trả cho bà H số nợ này. Đối với các khoản nợ còn lại, anh thống nhất với lời trình bày của chị X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Minh R trình bày: Từ ngày 08-4-2013 đến ngày 11-10-2013 chị X có vay của bà 05 lần với tổng số tiền 17.000.000 đồng. Hai bên không làm giấy tờ, lãi suất 6%/tháng, chị X mượn tiền để xoay xở trong gia đình. Chị X có trả được vài tháng lãi nhưng không nhớ bao nhiêu. Sau đó, chị X ngưng không đóng lãi cũng như không trả tiền gốc. Bà yêu cầu vợ chồng chị X phải trả cho bà số tiền gốc 17.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Minh N trình bày: Từ năm 2008 – 2009 vợ chồng chị X nhiều lần đến cửa hàng của anh mua vật tư nông nghiệp để làm ruộng. Sau khi tổng sổ sách lại thì vợ chồng chị X còn nợ anh số tiền 30.052.000 đồng. Do anh đòi nợ nhiều lần nên vợ chồng chị X có giao cho anh 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01893 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 11-10-2012 vợ chồng chị X đứng tên, hai bên không có làm thủ tục thế chấp. Anh yêu cầu vợ chồng chị X phải trả cho anh số tiền 30.052.000 đồng, không yêu cầu tính lãi và khi nào vợ chồng chị X trả hết nợ thì anh sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị C trình bày: Ngày 25-12-2008 bà có cho chị X mượn số tiền 25.000.000 đồng để mua máy cày không lấy lãi, hai bên có làm giấy nợ hẹn tháng 3/2009 sẽ trả lại tiền. Đến tháng 3-2009 bà có đòi nợ nhưng chị X hứa nhưng vẫn chưa trả. Bà yêu cầu vợ chồng chị X trả cho bà số tiền 25.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T trình bày: Ngày 09-5-2011 âm lịch, vợ chồng chị X có mượn chị 20.000.000 đồng để xây nhà

hai bên không làm giấy tờ, và hẹn vài tháng sau sẽ trả lại số tiền này. Sau khi nhận tiền chị X có đưa cho con chị X là T1 số tiền 20.000.000 đồng mang về nhà. Đúng hẹn vợ chồng chị X vẫn không trả cho chị số tiền này dù chị đã nhắc chị X nhiều lần. Chị yêu cầu vợ chồng chị X trả cho chị số tiền 20.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K trình bày: Cách nay khoảng 4 năm bà có cho vợ chồng chị X vay số tiền 20.000.000 đồng, hai bên không làm giấy tờ gì, lãi suất 8%/tháng và không hẹn ngày trả, khi nào cần thì báo trước. Vợ chồng chị X có trả được khoảng 2 – 3 tháng lãi rồi ngưng, bà không nhớ số tiền lãi đã nhận. Sau đó,vợ chồng chị X có trả góp được số tiền 4.500.000 đồng, nợ lại 15.500.000 đồng đến nay không trả. Bà yêu cầu vợ chồng chị X trả cho bà số tiền 15.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Kim L trình bày: Vào ngày 10-7-2013 chị X có thế chấp cho chị 01 phần đất ruộng với diện tích 7000 m^2 tại ấp V, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh với giá 40.000.000 đồng trong vòng 3 năm, hai bên có làm giấy tay và anh T đồng ý việc chị X có thế chấp ruộng cho chị. Đồng thời, ngày 12-11-2014 âm lịch chị X có mượn của chị 1,5 chỉ vàng 24K 9t8, hai bên không làm giấy tờ chị X hứa nửa tháng sẽ trả lại vàng nhưng đến nay vẫn chưa trả cho chị. Chị yêu cầu vợ chồng chị X trả cho chị số tiền 40.000.000 đồng và 1,5 chỉ vàng 24K 9t8, chị đồng ý trả ruộng cho vợ chồng chị Xẹt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Mai Thanh L trình bày: Trong tháng 9 và 10 năm 2011 âm lịch chị có cho vợ chồng chị X vay tiền nhiều lần với tổng số tiền 240.000.000 đồng, mỗi lần cho vay từ 20.000.000 đến 60.000.000 đồng để xây nhà, do bạn bè thân thiết nên khi cho vay hai bên không làm giấy tờ với lãi suất 5%/tháng. Nhưng vợ chồng chị X không trả lãi cũng như không trả tiền gốc cho chị, mặc dù chị đã đòi nhiều lần. Do chị đòi nợ nhiều lần nên chị X có giao cho chị 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00290/54/2009/HĐ-CN (HL) do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 07-7-2009 cho anh T đứng tên, hai bên không có làm thủ tục thế chấp theo quy định của pháp luật. Chị yêu cầu vợ chồng chị X trả cho chị số tiền 240.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Chị đồng ý trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên khi vợ chồng chị X đã trả hết nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim H trình bày: Vào khoảng năm 1995 bà có cho vợ chồng anh T mượn 2,5 lượng vàng SJC 9t9 để nuôi cá bè và mua đất ở huyện B, thời điểm mượn thì số vàng này tương đương bằng tiền 12.500.000 đồng, do chị em trong nhà nên không làm giấy tờ gì. Sau đó, bà có đòi vợ chồng anh T trả lại số vàng cho mượn, lần đòi gần đây nhất là vào năm 2014 nhưng vợ chồng anh T vẫn không trả. Bà yêu cầu vợ chồng anh T trả cho bà 2,5 lượng vàng SJC 9t9.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày: Vào năm 2013 bà cho vợ chồng anh T mượn số tiền 20.000.000 đồng để xây nhà, do là mẹ con nên bà không lấy lãi, không làm giấy tờ gì cả và vợ chồng anh T hẹn khi nào có dư sẽ trả lại cho bà số tiền này. Sau đó, bà cũng có nhắc vợ chồng anh T trả lại cho bà số tiền nhưng cho đến nay vẫn không trả. Bà yêu cầu vợ

chồng anh T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn M trình bày: Anh có đứng tên phần đất khoảng 4.000 m^2 ở ấp V, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Sau đó, anh có sang nhượng phần đất trên cho chú ruột tên Nguyễn Văn T thời gian, giá tiền sang nhượng anh không nhớ. Anh không yêu cầu giải quyết gì đến phần đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày: Vào ngày 23-7-1998 ông sang nhượng của anh M phần đất có diện tích khoảng 4.000 m^2 ở ấp V, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh do anh M đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá 05 chỉ vàng 24K, hai bên làm giấy tay chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đến năm 2010 ông sang nhượng phần đất này cho vợ chồng chị X với giá bao nhiêu ông không nhớ, hai bên chỉ làm giấy tay chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này cho vợ chồng chị X giữ. Ông không có yêu cầu gì vì phần đất này ông đã sang nhượng cho vợ chồng chị X nên vợ chồng chị X được quyền quản lý, sử dụng phần đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh huyện B ông Lê Thành D trình bày: Vợ chồng chị X có vay vốn tại chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện B, tỉnh Tây Ninh theo hợp đồng tín dụng số 5708-LAV-201505257 ký ngày 14-12-2015 tiền vay là 280.000.000 đồng, lãi suất vay trong hạn 19,8%/năm mục đích vay vốn chăn nuôi bò. Tài sản thế chấp là 03 quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 2658/2015/HĐTC ký ngày 14-12-2015. Đến ngày 24-4-2017 anh T đã trả cho Ngân hàng tổng số nợ là 313.630.333 đồng, trong đó gốc 280.000.000 đồng và lãi 33.630.333 đồng nên Ngân hàng có đơn rút yêu cầu khởi kiện cùng ngày 24- 4- 2017.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 26/2017/HNGĐ-ST ngày 27- 4-2017 Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 27, 37, 43, 55, 58 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 466 Bộ luật Dân sự; các Điều 68, 147, 217, 219 và 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1.1 Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị X và anh Trần Văn T.

1.2. Về con chung: Hai con chung của anh chị là Trần Thị Thanh T1, sinh ngày 24-3-1987 và Trần Thanh T2, sinh ngày 12-3-1995 đã thành niên và có khả năng tự lao động được, anh chị không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Chị X có quyền và nghĩa vụ tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Văn T3, sinh ngày 04-01-2003, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2. Tuyên xử:

2.1 Về tài sản chung: Anh T được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

Phần đất có diện tích thực tế là 4.167,3 m^2, thuộc thửa số 59, tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 04235/QSDĐ/2233/2008/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 16-10-2008 chị X và anh T đứng tên. Tứ cận: Đông giáp thửa 42 dài 21,45m; Tây giáp thửa 66 dài 30,31 thửa số 78 dài 13,76m; Nam giáp thửa 67 dài 80,89m, thửa 68 dài 39,06m và Bắc giáp thửa số 53 dài 74,28m, thửa số 236 dài 18,61m, thửa số 237 dài 18,57m.

Phần đất có diện tích thực tế là 4.350,7m^2, thuộc thửa số 42, tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01874/QSDĐ/331/QĐ-UB(H) do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 24-11-1998 anh T đứng tên. Tứ cận: Đông giáp thửa số 31 dài 40,73m, thửa số 52 dài 9,40m; Tây giáp thửa số 59 dài 21,45m, thửa số 237 dài 28,83m; Nam giáp thửa số 51 dài 86,68m và Bắc giáp thửa số 237 dài 77,94m.

Phần đất có diện tích thực tế là 7.065,4 m^2 thuộc các thửa 67,75,87 tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 03888/QSDĐ/1069/2008/HĐ –CN do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 04-6-2008 chị X và anh T đứng tên. Cụ thể: Thửa 67 có diện tích thực tế 1.097,4 m^2, có tứ cận: Đông giáp thửa số 68 dài 12,13m; Tây giáp thửa số 78 dài 15,62m; Nam giáp thửa số 75 dài 39,75m, thửa số 77 dài 40,01m Bắc giáp thửa số 59 dài 80,89 m. Thửa số 75 có diện tích thực tế 5.469,1m^2, có tứ cận: Đông giáp thửa số 68 dài 115,07m, thửa số 85 dài 22,78m; Tây giáp thửa số 77 dài 131,16m, thửa số 97 dài 11,08m; Nam giáp thửa số 87 dài 38,95m và Bắc giáp thửa số 67 dài 39,75m. Thửa số 87 có diện tích thực tế 498,9m^2, có tứ cận: Đông giáp thửa số 85 dài 9,48m; Tây giáp thửa số 97 dài 10,99m; Nam giáp thửa rạch Tầm Long dài 43,76m và Bắc giáp thửa số 75 dài 38,95m, thửa số 85 dài 5,6m.

Phần đất có diện tích thực tế là 3.361.0 m^2, thuộc thửa số 66, tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01893 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 11-10-2012 cho chị X và anh T đứng tên. Tứ cận: Đông giáp thửa số 53 dài 28,40 m, thửa số 59 dài 30,31m; Tây giáp thửa số 231 dài 63,24m; Nam giáp thửa số 78 dài 55,53m và Bắc giáp thửa số 58 dài 51,75m. Buộc anh N có nghĩa vụ giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và buộc chị L có nghĩa vụ giao lại quyền sử dụng đất cho anh T.

Phần đất có diện tích thực tế là 3.789,3 m^2, thuộc thửa số 231, tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13-06-1998 cho anh Nguyễn Văn M đứng tên. Tứ cận: Đông giáp thửa số 66 dài 63,24m; Tây giáp đường mương dài 66,03m; Nam giáp thửa số 78 dài 63,06m và Bắc giáp thửa số 58 dài 55,41m. Buộc chị X có nghĩa vụ giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T.

Tất cả 5 phần đất đều tọa lạc tại: Ấp V, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

01 căn nhà cấp 4A diện tích ngang 5m x dài 18m = 90m^2, cùng các công trình phụ như mái che, hàng rào các loại (căn nhà tọa lạc trên phần đất có diện tích 161,1m^2).

01 tủ lạnh hiệu LG 450 lít, 01 máy giặt hiệu Panasonic, 02 máy lạnh hiệu Panasonic và 01 máy nước nóng lạnh không rõ hiệu loại 100 lít.

2.2 Về tài sản riêng: Anh T được quyền sử dụng phần đất có diện tích là 161,1 m^2, thuộc thửa số 343, tờ bản đồ số 38. Giấy chứng nhận QSDĐ số H 00290154/2009/HĐ-CN (HL) do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 07-7-2009 cho anh T đứng tên. Tứ cận: Đông giáp đất của bà Trần Thị L dài 5,7m; Tây giáp sông Vàm Cỏ dài 3,66m; Nam giáp đất của bà Trần Thị T dài 33,5m và Bắc giáp mương nước dài 36,3m. Đất tọa lạc tại: Khu phố 3, Nội ô B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Buộc chị L có nghĩa vụ giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T.

2.3 Về nợ chung: Anh T có nghĩa vụ trả các khoản nợ như sau: Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện B số tiền 313.630.333 đồng (ghi nhận anh T đã trả xong), bà Nguyễn Thị Minh R số tiền 17.000.000 đồng, chị Huỳnh Kim L số tiền 40.000.000 đồng và 1,5 chỉ vàng 24K 9t8, chị Mai Thanh L số tiền 240.000.000 đồng, bà Lâm Thị C số tiền 25.000.000 đồng chị Nguyễn Thị T số tiền 20.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị K số tiền 15.500.000 đồng, anh Lê Minh N số tiền 30.052.000 đồng, bà Nguyễn Thị Kim H 2,5 lượng vàng SJC 9t9 và bà Nguyễn Thị T số tiền 20.000.000 đồng.

3. Buộc anh T có nghĩa vụ giao cho chị X 68.248.584 đồng tiền chia tài sản chung.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện B với số tiền là 313.224.333 đồng.

Anh T có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh đứng tên theo quyết định khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo Luật thi hành án dân sự và quyền kháng cáo.

Ngày 11 tháng 5 năm 2017 anh Trần Văn T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án anh không đồng ý trả cho chị L số tiền 240.000.000 đồng và chị T số tiền 20.000.000 đồng.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Thẩm phán thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng qui định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa phúc thẩm dân sự. Các bên đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Văn T; sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định lại giá trị tài sản chung và nợ chung đồng thời tính lại án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T có yêu cầu xin xét xử vắng mặt, do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt chị Tuyền theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về số tiền nợ 240.000.000 đồng của chị Mai Thanh L thì thấy rằng chị L trình bày có cho vợ chồng anh T chị X mượn tiền nhiều lần vào năm 2011 tổng cộng là 240.000.000 đồng, mục đích mượn là để xây nhà ở; việc mượn tiền này do bạn bè thân thiết nên chị L không làm giấy tờ gì. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị X thừa nhận có nợ chị L số tiền 240.000.000 đồng và đây là nợ chung của vợ chồng, anh T cho rằng việc vay mượn tiền giữa chị L và chị X anh không biết, đây là nợ riêng của chị X anh không đồng ý trả số nợ này. Tại biên bản đối chất ngày 08-3-2017 anh T cho rằng căn nhà vợ chồng anh xây dựng hết 350.000.000 đồng nếu thiếu thì chỉ thiếu khoảng 30.000.000 đồng, nên anh chỉ đồng ý cùng chị X trả số tiền 30.000.000 đồng cho chị L. Từ đó, cho thấy anh T biết việc vợ chồng anh xây nhà thiếu tiền nên chị X có mượn tiền để trả nợ. Chị L khi đến nhà đòi nợ, chị X, anh T không có tiền trả nên lấy giấy đất thổ cư diện tích 161,1 m^2 do anh T đứng tên thế chấp cho chị L để làm tin là có cơ sở. Do đó, anh T kháng cáo cho rằng tiền xây căn nhà chỉ 200.000.000 đồng và là tiền của anh là không có căn cứ.

[3] Về số tiền nợ 20.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị T thì thấy rằng, chị T cho chị X anh T mượn 20.000.000 đồng vào năm 2011, số tiền này được chị T1 là con ruột của anh, chị nhận và cầm về giao cho chị X, chị X cũng thừa nhận có nợ của bà T 20.000.000 đồng. Có cơ sở xác định số tiền 240.000.000 đồng và số tiền 20.000.000 đồng trên là nợ chung của vợ chồng anh T, chị X.

[4] Do các khoản nợ là số nợ trong thời kỳ hôn nhân nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh T, chị X mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho chị L và chị T ½ số nợ trên là đúng theo qui định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T không cung cấp được chứng cứ chứng minh khác nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T. Về tổng số nợ chung của anh T chị X phải trả là: Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện B số tiền 313.630.333 đồng (ghi nhận anh T đã trả xong), bà Nguyễn Thị Minh R số tiền 17.000.000 đồng, chị Huỳnh Kim L số tiền 40.000.000 đồng và 1,5 chỉ vàng 24K 9t8 (giá tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 34.500.000 đồng/lượng), chị Mai Thanh L số tiền 240.000.000 đồng, bà Lâm Thị C số tiền 25.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị T số tiền 20.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị K số tiền 15.500.000 đồng, anh Lê Minh N số tiền 30.052.000 đồng, bà Nguyễn Thị Kim H 2,5 lượng vàng SJC 9t9 (giá tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 36.500.000 đồng/lượng) và bà Nguyễn Thị T số tiền 20.000.000 đồng; tổng cộng số tiền nợ chung là 817.607.333 đồng. Vậy, tài sản chung của anh T chị X còn lại sau khi trừ số nợ chung là 143.072.167 đồng, mỗi người được hưởng ½, do anh T nhận tài sản nên có nghĩa vụ thanh toán cho chị X số tiền 71.536.084 đồng. Cấp sơ thẩm xác định số nợ chung 824.182.333 đồng là không đúng, dẫn đến việc chia tài sản chung, ảnh hưởng đến quyền lợi ích của đương sự. Do đó, cần chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; sửa án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định tại Điều 29, 48 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ vào các Điều 27, 37, 43, 55, 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 29, 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Văn T; sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 26/2017/DSST ngày 27-4-2017 Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh.

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị X và anh Trần Văn T.

1.2. Về con chung: Hai con chung của anh chị là Trần Thị Thanh T1, sinh ngày 24/3/1987 và Trần Thanh T2, sinh ngày 12/3/1995 đã thành niên và có khả năng tự lao động được, anh chị không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Chị X có quyền và nghĩa vụ tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Văn T3, sinh ngày 04-01-2003, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2. Tuyên xử:

2.1 Về tài sản chung: Anh T được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

Phần đất có diện tích thực tế là 4.167,3 m^2, thuộc thửa số 59, tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 04235/QSDĐ/2233/2008/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 16-10-2008 cho chị X và anh T đứng tên. Tứ cận: Đông giáp thửa 42 dài 21,45m; Tây giáp thửa 66 dài 30,31, thửa số 78 dài 13,76m; Nam giáp thửa 67 dài 80,89m, thửa 68 dài 39,06m và Bắc giáp thửa số 53 dài 74,28m, thửa số 236 dài 18,61m, thửa số 237 dài 18,57m.

Phần đất có diện tích thực tế là 4.350,7 m^2, thuộc thửa số 42, tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01874/QSDĐ/331/QĐ-UB(H) do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 24-11-1998 cho anh T đứng tên Tứ cận: Đông giáp thửa số 31 dài 40,73m, thửa số 52 dài 9,40m; Tây giáp thửa số 59 dài 21,45m, thửa số 237 dài 28,83m; Nam giáp thửa số 51 dài 86,68m và Bắc giáp thửa số 237 dài 77,94m.

Phần đất có diện tích thực tế là 7.065,4 m^2 thuộc các thửa 67,75,87 tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 03888/QSDĐ/1069/2008/HĐ –CN do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 04-6-2008 chị X và anh T đứng tên. Cụ thể: Thửa 67 có diện tích thực tế 1.097,4 m^2, có tứ cận: Đông giáp thửa số 68 dài 12,13m; Tây giáp thửa số 78 dài 15,62m; Nam giáp

thửa số 75 dài 39,75m, thửa số 77 dài 40,01m Bắc giáp thửa số 59 dài 80,89 m. Thửa số 75 có diện tích thực tế 5.469,1m^2, có tứ cận: Đông giáp thửa số 68 dài 115,07m, thửa số 85 dài 22,78m; Tây giáp thửa số 77 dài 131,16m, thửa số 97 dài 11,08m; Nam giáp thửa số 87 dài 38,95m và Bắc giáp thửa số 67 dài 39,75m. Thửa số 87 có diện tích thực tế 498,9m^2, có tứ cận: Đông giáp thửa số 85 dài 9,48m; Tây giáp thửa số 97 dài 10,99m; Nam giáp thửa rạch Tầm Long dài 43,76m và Bắc giáp thửa số 75 dài 38,95m, thửa số 85 dài 5,6m.

Phần đất có diện tích thực tế là 3.361.0 m^2, thuộc thửa số 66, tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01893 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 11-10-2012 cho chị X và anh T đứng tên. Tứ cận: Đông giáp thửa số 53 dài 28,40m, thửa số 59 dài 30,31m; Tây giáp thửa số 231 dài 63,24m; Nam giáp thửa số 78 dài 55,53m và Bắc giáp thửa số 58 dài 51,75m. Buộc anh N có nghĩa vụ giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và buộc chị L có nghĩa vụ giao lại quyền sử dụng đất cho anh T.

Phần đất có diện tích thực tế là 3.789,3 m^2, thuộc thửa số 231, tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13-06-1998 cho anh Nguyễn Văn M đứng tên. Tứ cận: Đông giáp thửa số 66 dài 63,24m; Tây giáp đường mương dài 66,03m; Nam giáp thửa số 78 dài 63,06m và Bắc giáp thửa số 58 dài 55,41m. Buộc chị X có nghĩa vụ giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T.

Tất cả 5 phần đất đều tọa lạc tại: Ấp V, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

01 căn nhà cấp 4A diện tích ngang 5m x dài 18m = 90m^2, cùng các công trình phụ như mái che, hàng rào các loại (căn nhà tọa lạc trên phần đất có diện tích 161,1m^2).

01 tủ lạnh hiệu LG 450 lít, 01 máy giặt hiệu Panasonic, 02 máy lạnh hiệu Panasonic và 01 máy nước nóng lạnh không rõ hiệu loại 100 lít.

2.2 Về tài sản riêng: Anh T được quyền sử dụng phần đất có diện tích là 161,1m^2, thuộc thửa số 343, tờ bản đồ số 38. Giấy chứng nhận QSDĐ số H 00290154/2009/HĐ-CN (HL) do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 07-7-2009 cho anh T đứng tên. Tứ cận: Đông giáp đất của bà Trần Thị L dài 5,7m; Tây giáp sông Vàm Cỏ dài 3,66m; Nam giáp đất của bà Trần Thị T dài 33,5m và Bắc giáp mương nước dài 36,3m. Đất tọa lạc tại: Khu phố 3, Nội ô B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Buộc chị L có nghĩa vụ giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T.

2.3 Về nợ chung: Anh T có nghĩa vụ trả các khoản nợ như sau: Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện B số tiền 313.630.333 đồng (ghi nhận anh T đã trả xong), bà Nguyễn Thị Minh R số tiền 17.000.000 đồng, chị Huỳnh Kim L số tiền 40.000.000 đồng và 1,5 chỉ vàng 24K 9t8, chị Mai Thanh L số tiền 240.000.000 đồng, bà Lâm Thị C số tiền 25.000.000 đồng chị Nguyễn Thị T số tiền 20.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị K số tiền 15.500.000 đồng, anh Lê Minh N số tiền 30.052.000 đồng, bà Nguyễn Thị Kim H 2,5 lượng vàng SJC 9t9 và bà Nguyễn Thị T số tiền 20.000.000 đồng.

3. Buộc anh Trần Văn T có nghĩa vụ giao cho chị Nguyễn Thị X số tiền 71.536.084 đồng là tiền chia tài sản chung.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện B với số tiền yêu cầu là 313.224.333 đồng.

Anh T có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh đứng tên theo quyết định khi bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Về án phí:

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị X phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 24.231.229 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng là 24.431.229 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị X đã nộp là 5.775.000 đồng theo biên lai thu số 0010033 ngày 02-10-2015 và biên lai thu số 0011054 ngày 10-6-2016.Chị X còn phải nộp 18.656.229 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh T phải chịu 16.176.229 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho các đương sự những khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp cụ thể như sau: Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện B 7.830.608 đồng theo biên lai thu số 0011900 ngày 23-3-2017, bà Nguyễn Thị Minh R 425.000 đồng theo biên lai thu số 0010209 ngày 27-10-2015, chị Huỳnh Kim L 1.108.750 đồng theo biên lai thu số 0010403 ngày 14-12-2015, chị Mai Thanh L 6.000.000 đồng theo biên lai thu số 0010370 ngày 04-12-2015, bà Lâm Thị C 625.000 đồng theo biên lai thu số 0010382 ngày 09-12-2015, chị Nguyễn Thị T 500.000 đồng theo biên lai thu số 0010504 ngày 11-01-2016, bà Nguyễn Thị K 387.500 đồng theo biên lai thu số 0010369 ngày 04-12-2015, anh Lê Minh Nh 751.300 đồng theo biên lai thu số 0010385 ngày 09-12-2015, bà Nguyễn Thị Kim H 2.187.500 đồng theo biên lai thu số 0011291 ngày 27-8-2016 và bà Nguyễn Thị T 500.000 đồng theo biên lai thu số 0011519 ngày 18-11-2016. Tất cả các biên lai thu trên đều của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho anh T số tiền 300.000 đồng anh T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012104 ngày 11-5-2017 và biên lai thu số 0012224 ngày 08-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc chị X và anh T mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng. Ghi nhận chị X đã nộp tiền tạm ứng là 4.000.000 đồng nên chị X được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 2.000.000 đồng (do anh T nộp).

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKS ND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Tòa DS;
- Lưu HS;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lâm Văn Be